

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Số: 118 /TTMS-NVĐT

V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả
lựa chọn nhà thầu các thuốc thuộc
Danh mục ĐTTTQG/ĐPG Quý III/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ/Ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các nhà thầu được lựa chọn trúng thầu.

Thực hiện chế độ báo cáo, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã nhận được báo cáo về tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá và Danh mục đấu thầu tập trung Quốc gia của các nhà thầu và các cơ sở y tế. Trung tâm đã tiến hành tổng hợp, phân tích tình hình thực hiện và kết quả thực hiện theo từng danh mục cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung cấp Quốc gia, đàm phán giá đến hết 30/9/2024 (giai đoạn 2022 - 2024):

1. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cho các cơ sở y tế năm 2022-2023 (thuộc các quyết định số 57-62/QĐ-TTMS ngày 03/8/2022):

- Giá trị thực hiện từ 01/9/2022 đến hết ngày 31/8/2024 (thời gian thực hiện 24/24 tháng) của từng gói thầu, cụ thể:

- + Gói 1 Miền Bắc: đạt 78,93%;
- + Gói 2 Miền Trung và khu vực Tây Nguyên: đạt 68,21%;
- + Gói 3 Miền Nam: đạt 62,46%;

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia (thuộc các quyết định số 57-62/QĐ-TTMS ngày 03/8/2022) đạt trung bình khoảng 69,73%.

(Căn cứ trên số liệu báo cáo của các cơ sở y tế trên hệ thống phần mềm ttms.moh.gov.vn).

- Có 17 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 100 tỷ, 14 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 30/9/2024 dưới 80% theo tiến độ thực hiện (*chi tiết tại Bảng 1*).



- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc đến 30/9/2024 tại *Phụ lục I* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

2. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cho các cơ sở y tế năm 2022-2023 (thuộc các quyết định số 91-93/QĐ-TTMS ngày 29/8/2023):

- Giá trị thực hiện từ 01/9/2023 đến hết ngày 31/8/2024 (thời gian thực hiện 12/12 tháng) của từng gói thầu, cụ thể:

- + Gói 1 Miền Bắc: đạt 77,21%;
- + Gói 2 Miền Trung và khu vực Tây Nguyên: đạt 72,64%;
- + Gói 3 Miền Nam: đạt 55,85%;

- Giá trị thực hiện các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia (thuộc các quyết định số 91-93/QĐ-TTMS ngày 29/8/2023) đạt trung bình khoảng 69%.

(Căn cứ trên số liệu báo cáo của các cơ sở y tế trên hệ thống phần mềm *ttms.moh.gov.vn*).

- Có 12 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 10 tỷ, 17 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 1 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 30/9/2024 dưới 80% theo tiến độ thực hiện (*chi tiết tại Bảng 2*).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc đến 30/9/2024 tại *Phụ lục II* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

3. Đối với các gói thầu cung cấp 19 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022:

- Giá trị thực hiện từ 15/11/2022 đến hết ngày 30/9/2024 (thời gian thực hiện 23/24 tháng) đạt 68,28% (2.992 tỷ đồng/4.381,8 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 30/9/2024 tại *Phụ lục III* gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

4. Đối với các gói thầu cung cấp 24 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022:

- Giá trị thực hiện từ ngày 12/01/2023 đến hết ngày 30/9/2024 (thời gian thực hiện 21/24 tháng) đạt 63,04% (2.134,98 tỷ đồng/3.386,6 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 30/9/2024 tại *Phụ*

lục III gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

5. Đối với các gói thầu cung cấp 18 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023:

- Giá trị thực hiện từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 30/9/2024 (thời gian thực hiện 20/24 tháng) đạt 52,18% (2.166,1 tỷ đồng/4.151,7 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 30/9/2024 tại Phụ lục III gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

6. Đối với các gói thầu cung cấp 03 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023:

- Giá trị thực hiện từ ngày 17/4/2023 đến hết ngày 30/9/2024 (thời gian thực hiện 18/24 tháng) đạt 31.05% (332,1 tỷ đồng/1.069,5 tỷ đồng).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 30/9/2024 tại Phụ lục III gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

II. Tình hình thay đổi thông tin của thuốc trúng thầu thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia và thuốc được áp dụng hình thức Đàm phán giá:

1. Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia:

Stt	Tên thuốc (hoạt chất, nồng độ - hàm lượng)	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin thay đổi	Ghi chú
1	Oxaliplatin “Ebewe” 100mg/20ml (Oxaliplatin 100mg)	Số đăng ký: VN2-635-17	Số đăng ký: 900114035623	Công văn số 707/TTMS-NVĐT ngày 12/9/2023
2	Paclitaxel “Ebewe” (Paclitaxel 100mg)	Tên cơ sở sản xuất: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Tên cơ sở sản xuất: Fareva Unterach GmbH	Công văn số 732/TTMS-NVĐT ngày 19/9/2023
3	Oxaliplatin “Ebewe” 100mg/20ml (Oxaliplatin 100mg)	Tên cơ sở sản xuất: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Tên cơ sở sản xuất: Fareva Unterach GmbH	Công văn số 746/TTMS-NVĐT ngày 25/9/2023
4	Paracetamol Kabi AD (Paracetamol (Acetaminophen) 1g)	Số đăng ký: VN-20677-17	Số đăng ký: 400110022023	Công văn số 984/TTMS-NVĐT ngày 10/11/2023
5	Ridlor (Clopidogrel 75mg)	Số đăng ký: VN-17748-14	Số đăng ký: 520110030823	Công văn số 82/TTMS-NVĐT ngày 18/01/2024

Stt	Tên thuốc (hoạt chất, nồng độ - hàm lượng)	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin thay đổi	Ghi chú
6	Lostad T50 (Losartan kali 50mg); Pracétam 800 (Piracetam 800mg)	Tên nhà thầu: Công ty TNHH Dược phẩm Khương Duy	Tên nhà thầu: Công ty cổ phần Dược phẩm Khương Duy	Công văn số 131/TTMS-NVĐT ngày 29/01/2024
7	OCID (Omeprazole 20mg)	Tên cơ sở sản xuất: Cadila Healthcare Ltd.	Tên cơ sở sản xuất: Zydus Lifesciences Limited	Công văn số 229/TTMS-NVĐT ngày 23/02/2024
8	Amlodipine Stella 5mg (Amlodipin 5mg)	Số đăng ký: VD-30106-18	Số đăng ký: 893110390023 (VD-30106-18)	Công văn số 464/TTMS-NVĐT ngày 04/4/2024
9	Tenamyd-cefotaxime 2000 (Cefotaxim 2g)	Số đăng ký: VD-19445-13	Số đăng ký: 893110044523	Công văn số 501/TTMS-NVĐT ngày 09/4/2024
10	Ceftazidime 2000 (Ceftazidim 2g)	Số đăng ký: VD-19013-13	Số đăng ký: 893110044423	Công văn số 501/TTMS-NVĐT ngày 09/4/2024, 1045/TTMS-NVĐT ngày 18/6/2024
11	Asstrozol (Anastrozol 1mg)	Số đăng ký: VN2-542-17	Số đăng ký: 840114088223	Công văn số 529/TTMS-NVĐT ngày 15/4/2024
12	Metformin Stella 1000mg (Metformin hydroclorid 1000mg)	Số đăng ký: VD-27526-17	Số đăng ký: 893110337923	Công văn số 586/TTMS-NVĐT ngày 23/4/2024, 646/TTMS-NVĐT ngày 03/5/2024
13	Paclitaxel "Ebewe" (Paclitaxel 30mg)	Tên cơ sở sản xuất: Ebewe Pharma Ges.m.b.H Nfg. KG	Tên cơ sở sản xuất: Fareva Unterach GmbH	Công văn số 1266/TTMS-NVĐT ngày 08/7/2024

2. Đối với các thuốc thuộc danh mục áp dụng hình thức Đàm phán giá:

STT	Tên thuốc (hoạt chất, nồng độ - hàm lượng)	Số đăng ký trúng thầu	Thông tin đã được phê duyệt	Thông tin thay đổi	Ghi chú
I	Quyết định số 3460/QĐ-TTMS ngày 27/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế				
1	Herceptin (Trastuzumab 440mg)	QLSP-1012-17	Số đăng ký cũ: QLSP-1012-17	Số đăng ký mới: 001410036723 (hiệu lực đến ngày 20/3/2028)	Quyết định công bố biệt dược gốc số 98/QĐ-QLD ngày 01/02/2024, Đợt 1 năm 2024, STT 38
II	Quyết định số 67/QĐ-TTMS ngày 13/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế				
1	Ciprobay 500 (Ciprofloxacin Ciprofloxacin)	VN-22872-21	Số đăng ký đã cấp: VN-22872-21	Số đăng ký gia hạn: 800115179523	Thông tin thuốc thay thế: Quyết định số 594/QĐ-QLD ngày 13/08/2024,

	Hydrochloride) 500mg)		Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất: Bayer AG -Đức	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất: Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l. - Ý	Đợt 5 năm 2024, STT 9
			Địa chỉ cơ sở sản xuất: Kaiser-Wilhelm-Allee, 51368 Leverkusen	Địa chỉ cơ sở sản xuất: Via delle Groane 126-20024 Garbagnate Milanese (MI), Italy	
III Quyết định số 2990/QĐ-TTMS ngày 13/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế					
1	Tarceva (Erlotinib 100mg (dưới dạng Erlotinib hydrochloride 109,29mg))	VN2-582-17	Địa chỉ cơ sở sản xuất: CSSX: Delpharm Milano S.r.l (địa chỉ: Via Carnevale 1, 20090, Segrate (MI) – Italy); CSXX: F.Hoffmann-La Roche Ltd. (địa chỉ: Viaduktstrasse 33 4051 Basel, Switzerland)	Cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi: CSSX: Delpharm Milano S.r.l (địa chỉ: Via Carnevale 1, 20054, Segrate (MI) – Italy); CSXX: F.Hoffmann-La Roche Ltd. (địa chỉ: Viaduktstrasse 33 4051 Basel, Switzerland)	
2	Tarceva (Erlotinib hydrochloride 163,93mg (tương đương với 150mg Erlotinib))	VN-17940-14	Địa chỉ cơ sở sản xuất: CSSX: Delpharm Milano S.r.l (địa chỉ: Via Carnevale 1, 20090, Segrate (MI) – Italy)	Cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất thay đổi: CSSX: Delpharm Milano S.r.l (địa chỉ: Via Carnevale 1, 20054, Segrate (MI) – Italy);	
3	Avastin (Bevacizumab 400mg/16ml)	QLSP-1119-18	Số đăng ký cũ: QLSP-1119-18	Số đăng ký mới: 400410250223 (hiệu lực đến ngày 12/9/2028)	Quyết định công bố biệt dược gốc số 98/QĐ-QLD ngày 01/02/2024, Đợt 1 năm 2024, STT 15

4	Humalog Mix50 Kwikpen (Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%) 300U/3ml)	QLSP1083-18	Số đăng ký đã cấp: QLSP1083-18	Số đăng ký gia hạn: 800410 091823	Quyết định số 287/QĐ-QLD Đợt 3 năm 2024 - Stt 26
---	---	-------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---

III. Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Y tế các Bộ/Ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc, Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế và nhà thầu thực hiện một số nội dung như sau:

1. Các cơ sở y tế chủ động lập kế hoạch sử dụng và phối hợp với các cơ sở y tế khác để điều tiết đối với các thuốc trúng thầu đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị và đáp ứng theo quy định về tỷ lệ thực hiện tối thiểu đạt 80% số lượng thuốc được phân bổ.

2. Trường hợp nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế xử lý theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117 xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của nhà thầu tại Mục 13 - Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

3. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

4. Trung tâm đề nghị các nhà thầu nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế. Trường hợp nhà thầu không thực hiện báo cáo Quý đúng hạn, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Đức Luận (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM
MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC
QUỐC GIA

Nguyễn Đại Hùng



Bảng 1: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 100 tỷ và các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 30/9/2024 dưới 80% theo tiến độ thực hiện thuộc các Quyết định số 57-62/QĐ-TTMS ngày 03/8/2022

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
I. Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung địa phương:				
1	Sở Y Tế Đà Nẵng	109.191.299.415	55.491.486.623	50,82%
2	Sở Y Tế Nghệ An	172.664.298.327	81.852.228.127	47,41%
3	Sở Y Tế Quảng Nam	124.391.801.068	63.458.194.207	51,01%
4	Sở Y Tế Thanh Hóa	112.885.347.720	64.972.941.797	57,56%
5	Sở Y Tế Hà Nội	501.997.441.285	277.931.823.317	55,37%
6	Sở Y Tế Hải Dương	103.065.790.544	64.330.797.197	62,42%
7	Sở Y Tế An Giang	127.805.493.752	53.303.470.238	41,71%
8	Sở Y Tế Bình Dương	101.603.386.008	54.146.833.501	53,29%
9	Sở Y Tế Bình Phước	124.705.167.724	28.087.141.046	22,52%
10	Sở Y Tế Cà Mau	102.490.176.188	30.599.805.820	29,86%
11	Sở Y Tế Đồng Nai	297.258.864.396	61.086.997.252	20,55%
12	Sở Y Tế Kiên Giang	158.926.630.600	54.361.154.102	34,21%
13	Sở Y Tế Long An	110.322.855.115	24.641.470.263	22,34%
14	Sở Y Tế Tây Ninh	147.511.095.005	37.581.695.571	25,48%
15	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	102.646.342.552	31.766.211.110	30,95%
16	Sở Y Tế TP. HCM	842.292.539.044	362.011.511.706	42,98%
17	Sở Y Tế Vĩnh Long	137.737.581.152	60.214.073.462	43,72%
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế:				
1	Bệnh viện Hữu nghị Việt	39.981.344.720	21.858.900.367	54,67%

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
	Nam - Cuba Đồng Hới			
2	Bệnh viện Trung ương Huế	43.403.506.300	18.830.993.030	43,39%
3	Bệnh viện E	29.372.087.280	12.306.516.850	41,90%
4	Bệnh viện Nhi Trung ương	23.648.361.960	8.202.900.800	34,69%
5	Viện Huyết học - Truyền máu TW	22.151.045.600	9.715.078.258	43,86%
6	Bệnh viện Phổi Trung ương	37.683.421.600	21.268.309.570	56,44%
7	Bệnh viện Bạch Mai	96.831.326.200	43.048.820.308	44,46%
8	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	29.613.735.144	9.843.569.744	33,24%
9	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	38.523.728.240	13.179.325.947	34,21%
10	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	43.405.908.096	20.308.057.928	46,79%
11	Bệnh viện Thống Nhất	80.057.466.048	33.819.751.726	42,24%
12	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	24.834.449.600	14.411.680.140	58,03%
13	Bệnh viện K	67.643.982.000	25.088.629.302	37,09%
14	Bệnh viện Chợ Rẫy	113.479.342.890	50.777.077.628	44,75%



Bảng 2: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 10 tỷ và các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 1 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 30/9/2024 dưới 80% theo tiến độ thực hiện thuộc các Quyết định số 91-93/QĐ-TTMS ngày 29/8/2023

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
I. Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung địa phương:				
1	Sở Y Tế Hà Giang	11.899.689.448	3.040.042.688	25,55%
2	Sở Y Tế Hà Nội	57.867.529.395	20.055.292.696	34,66%
3	Sở Y Tế Hải Dương	14.220.474.680	5.103.008.200	35,88%
4	Sở Y Tế Sơn La	13.246.992.200	5.392.299.800	40,71%
5	Sở Y Tế Yên Bái	16.053.621.620	7.858.548.100	48,95%
6	Sở Y Tế Gia Lai	14.384.568.540	3.315.394.980	23,05%
7	Sở Y Tế Nghệ An	14.144.192.036	4.142.925.450	29,29%
8	Sở Y Tế Quảng Nam	11.925.428.984	1.278.840.540	10,72%
9	Sở Y Tế Thanh Hóa	10.294.973.440	1.460.541.400	14,19%
10	Sở Y Tế Đà Nẵng	44.505.944.992	15.732.782.510	35,35%
11	Sở Y Tế Đồng Nai	12.292.913.184	1.909.874.400	15,54%
12	Sở Y Tế TP. HCM	49.570.255.384	10.703.692.318	21,59%
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế:				
1	Bệnh viện Bạch Mai	7.801.733.590	2.519.143.510	32,29%
2	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	2.615.290.540	1.667.683.000	63,77%
3	Bệnh viện E	1.250.330.540	456.090.000	36,48%
4	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	3.918.479.740	1.138.577.675	29,06%
5	Bệnh viện K	23.617.172.600	109.800.000	0,46%

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
6	Bệnh viện Nhi Trung ương	4.818.512.500	335.844.500	6,97%
7	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	1.669.989.700	32.940.000	1,97%
8	Bệnh viện Phụ sản TW	5.366.400.000	2.683.200.000	50,00%
9	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	1.424.852.340	-	0,00%
10	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	9.544.258.222	4.605.687.800	48,26%
11	Viện Huyết học - Truyền máu TW	3.548.432.700	921.099.000	25,96%
12	Bệnh viện Phổi Trung ương	1.773.124.240	196.621.400	11,09%
13	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	4.456.010.994	945.393.210	21,22%
14	Bệnh viện Trung ương Huế	12.144.078.040	3.062.908.520	25,22%
15	Bệnh viện Chợ Rẫy	7.712.899.350	1.977.409.100	25,64%
16	Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	5.396.226.168	1.025.206.000	19,00%
17	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	3.877.196.972	1.257.393.732	32,43%



Bảng 3: Danh sách Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá năm 2021 thuộc các Quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023 và số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 tỷ lệ thực hiện trên 70% theo tiến độ

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện theo tiến độ đến ngày 30/9/2024 (VND)	Giá trị thực hiện cung cấp đến ngày 30/9/2024 (VND)	Tỷ lệ thực hiện theo tiến độ (%)
I. Miền Bắc:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	157.347.353.618	134.231.124.893	101.226.829.740	75,41%
2	Sở Y tế Bắc Ninh	44.044.317.524	57.629.379.788	44.044.317.524	76,43%
3	Sở Y tế Thái Bình	34.512.954.153	47.365.337.666	34.512.954.153	72,87%
4	Sở Y tế Lào Cai	20.828.012.511	27.818.731.014	20.828.012.511	74,87%
5	Sở Y tế Yên Bái	15.986.144.106	19.702.146.091	15.986.144.106	81,14%
6	Sở Y tế Cao Bằng	6.164.279.676	7.919.721.258	6.164.279.676	77,83%
7	Sở Y tế Hà Giang	6.655.540.812	9.350.576.275	6.655.540.812	71,18%
8	Sở Y tế Hải Dương	35.561.499.385	50.749.345.488	35.561.499.385	70,07%
9	Sở Y tế Nam Định	56.016.110.562	79.629.264.036	56.016.110.562	70,35%
10	Sở Y tế Lai Châu	1.715.074.275	2.271.456.732	1.715.074.275	75,51%
11	Sở Y tế Bắc Kạn	1.728.147.908	2.111.064.081	1.728.147.908	81,86%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	402.800.899.105	347.844.683.781	243.724.709.453	70,07%

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện theo tiến độ đến ngày 30/9/2024 (VND)	Giá trị thực hiện cung cấp đến ngày 30/9/2024 (VND)	Tỉ lệ thực hiện theo tiến độ (%)
2	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	76.163.609.600	68.964.737.867	53.178.246.818	77,11%
3	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	107.881.329.400	95.083.891.042	70.894.863.182	74,56%
4	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	21.880.445.820	19.562.853.868	14.041.837.872	71,78%
5	Bệnh viện 74 Trung ương	8.116.192.380	6.347.006.885	11.864.758.532	186,93%
6	Bệnh viện Đại học y Hải Phòng	3.323.638.040	2.887.139.713	2.185.345.930	75,69%
7	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	270.318.400	225.265.333	181.979.136	80,78%
8	Bệnh viện E	27.301.242.020	23.969.119.483	19.838.910.408	82,77%
9	Phòng khám Đa khoa Trường Đại học Y tế công cộng	150.637.280	128.268.567	128.687.000	100,33%

II. Miền Trung:

Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

1	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	308.625.028.361	366.592.020.527	308.625.028.361	84,19%
2	Sở Y tế Quảng Nam	33.677.192.087	40.557.811.969	33.677.192.087	83,04%
3	Sở Y tế Lâm Đồng	47.380.544.067	62.673.625.465	47.380.544.067	75,60%
4	Sở Y Tế Đắk Lắk	30.804.036.324	36.494.340.569	30.804.036.324	84,41%
5	Sở Y tế Quảng Bình	3.061.065.338	3.779.628.513	3.061.065.338	80,99%
6	Sở Y tế Ninh Thuận	10.912.524.058	12.561.815.475	10.912.524.058	86,87%
7	Sở Y tế Bình Thuận	6.885.874.982	7.394.359.852	6.885.874.982	93,12%

TT	Tên đơn vị	Giá trị phân bổ (VND)	Giá trị thực hiện theo tiến độ đến ngày 30/9/2024 (VND)	Giá trị thực hiện cung cấp đến ngày 30/9/2024 (VND)	Tỉ lệ thực hiện theo tiến độ (%)
8	Sở Y tế Phú Yên	14.057.310.773	16.728.513.074	14.057.310.773	84,03%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Trung ương Huế	382.014.784.668	337.067.766.311	249.074.102.847	73,89%
2	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	41.747.693.218	36.730.908.286	31.494.750.271	85,74%
3	Bệnh viện 71 Trung ương	1.552.428.000	1.343.326.000	1.496.622.800	111,41%
III. Miền Nam:					
Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương					
1	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	68.594.223.420	90.804.303.633	68.594.223.420	75,54%
2	Sở Y tế Tây Ninh	43.284.066.518	57.264.433.883	43.284.066.518	75,59%
3	Sở Y tế Bạc Liêu	15.480.857.836	20.669.003.209	15.480.857.836	74,90%
4	Sở Y tế Bến Tre	48.239.052.401	63.122.631.941	48.239.052.401	76,42%
5	Sở Y tế Kon Tum	10.790.572.060	13.142.346.463	10.790.572.060	82,11%
6	Sở Y tế Sóc Trăng	17.547.265.164	21.247.333.353	17.547.265.164	82,59%
7	Sở Y tế Tiền Giang	38.040.360.174	42.780.143.862	38.040.360.174	88,92%
8	Sở Y tế Kiên Giang	41.865.860.657	46.287.025.653	41.865.860.657	90,45%
Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế					
1	Bệnh viện Chợ Rẫy	918.882.139.574	829.364.599.987	617.021.519.199	74,40%
2	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	266.225.436.093	240.519.861.128	201.758.615.640	83,88%